

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8 -CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Minh Tường	Chủ tịch HĐQT
Bà Đinh Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Tuấn Sỹ	Ủy viên
Ông Trần Huy Hoàng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Quyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Tuấn Sỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Đầu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 05/10/2022

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách

nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Đình Đán

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Số: 073A-23/BCKT-TC/OCA

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập ngày 26/04/2023 của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 25. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

- a. Đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b. Phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31/12/2022 chưa bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ĐTXD lắp máy Việt Lào (Tỷ lệ góp vốn là 52% vốn điều lệ) do Công ty được góp vốn và thành lập từ ngày 22/11/2022 nên Công ty chưa lập Báo cáo tài chính năm 2022.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 8 - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán Đại Dương giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Vũ Kim Hùng
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2336-2023-129-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ
ĐẠI DƯƠNG**

Nguyễn Phúc Hưng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1793-2023-129-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4218 quyền số: 1 SCT/B
NGÀY: 21-11-2024 *BH*



Trần Chi Diệu Chuẩn
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.716.214.984.667	1.556.513.774.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	238.611.972.445	109.287.462.215
1. Tiền	111		225.611.972.445	83.416.462.215
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	25.871.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.900.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.900.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		740.786.551.545	846.088.371.197
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		360.594.663.339	471.252.996.491
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		498.256.563.413	469.916.764.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		29.543.626.732	33.827.989.327
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	12.606.487.922	10.203.097.972
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	106.469.334.884	131.100.696.983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(267.874.018.070)	(270.213.174.228)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.189.893.325	-
III. Hàng tồn kho	140	V.5	626.012.949.740	510.156.551.311
1. Hàng tồn kho	141		626.012.949.740	510.156.551.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.903.510.937	90.981.389.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	69.514.558.434	57.566.049.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.756.095.630	29.669.468.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.011.637.531	2.513.280.933
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		621.219.342	1.232.591.081
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		580.962.963.924	611.195.260.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.776.298.605	7.694.513.321
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	495.435.003
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	6.776.298.605	7.199.078.318
I. Tài sản cố định	220		189.674.482.517	207.252.877.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	189.674.482.517	207.252.877.015
- Nguyên giá	222		485.909.457.273	489.097.854.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.234.974.756)	(281.844.977.666)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		795.000.000	795.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.000.000)	(795.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.844.412.365	65.646.180.042
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	64.844.412.365	65.646.180.042
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	221.598.687.860	263.770.284.408
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.040.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		215.153.267.039	257.351.981.039
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.405.420.821	6.418.303.369
IV. Tài sản dài hạn khác	260		98.069.082.577	66.831.405.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	98.069.082.577	63.335.501.116
2. Lợi thế thương mại	269	V.11	-	3.495.904.181
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.297.177.948.591	2.167.709.034.545

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.546.537.533.426	1.423.406.772.624
I. Nợ ngắn hạn	310		1.454.604.798.599	1.325.182.982.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		428.870.945.247	454.679.793.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		536.185.054.895	535.194.991.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	59.589.917.990	59.549.665.654
4. Phải trả người lao động	314		19.049.115.765	22.546.122.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	93.599.655.358	74.458.444.420
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.182.056.844	16.892.773.151
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.365.090.910
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	158.365.974.273	109.953.944.293
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	143.356.558.045	49.527.116.062
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.405.520.182	1.015.040.182
II. Nợ dài hạn	330		91.932.734.827	98.223.790.434
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		60.000.000	60.000.000
2. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	193.695.430
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	50.264.585.577	55.561.595.377
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	11.034.031.855	11.281.480.916
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	17.521.748.991	18.157.305.027
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.052.368.404	12.969.713.684
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		750.640.415.165	744.302.261.921
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	750.640.415.165	744.302.261.921
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.914.260.000	589.914.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.914.260.000	589.914.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.888.900	114.888.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.102.920.000	5.454.400.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.959.243	156.959.243
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.396.118.193	83.026.201.715
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		65.955.268.829	65.635.552.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.297.177.948.591	2.167.709.034.545

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Giám đốc Ban TC-KT

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Nguyễn Văn Phú

Đặng Đình Đầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.234.270.862.630	1.398.307.098.794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		270.937.465	845.141.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.18	1.233.999.925.165	1.397.461.957.197
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	1.161.767.797.923	1.254.053.720.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.232.127.242	143.408.236.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	2.072.955.898	2.897.206.492
7. Chi phí tài chính	22	V.21	6.078.939.783	3.208.655.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.552.541.032	2.270.583.628
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60.004.698.951	115.443.383.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.221.444.406	27.653.404.221
11. Thu nhập khác	31		16.357.553.259	9.177.483.804
12. Chi phí khác	32		6.229.199.627	6.343.672.444
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	V.22	10.128.353.632	2.833.811.360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.349.798.038	30.487.215.581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	4.133.539.211	6.749.654.449
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.216.258.827	23.737.561.132
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		5.366.848.347	9.051.340.163
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		8.849.410.480	14.686.220.969

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Giám đốc Ban TC-KT

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Nguyễn Văn Phú

Đặng Đình Đầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND
MẪU SỐ B 03 – DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	01	18.349.798.038	30.487.215.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.624.085.768	18.442.105.680
- Các khoản dự phòng	03	(1.948.676.158)	58.729.618.811
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.072.955.898)	(2.562.401.020)
- Chi phí lãi vay	06	4.552.541.032	2.270.583.628
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.504.792.782	107.367.122.680
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	77.112.879.564	(6.936.184.004)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(115.856.398.429)	(63.786.413.161)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	29.904.884.626	(29.653.501.140)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(46.682.090.328)	(16.452.291.436)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.552.541.032)	(2.270.583.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.169.214.000)	(5.860.553.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.562.629.561)	(3.588.790.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.300.316.378)	(21.181.195.132)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.855.956.377)	(15.004.945.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.884.738.364	6.099.140.928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.615.245.757)	(3.800.633.538)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.407.398.000)	(1.501.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.223.476.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.072.955.898	2.562.401.020
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.302.570.128	(11.645.036.792)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	207.906.999.019	117.446.545.907
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.034.291.921)	(96.606.661.265)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.550.450.618)	(7.308.342.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.322.256.480	13.531.542.542
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	129.324.510.230	(19.294.689.382)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109.287.462.215	128.582.151.597
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	238.611.972.445	109.287.462.215

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Giám đốc Ban TC-KT

Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Nguyễn Văn Phú



Đặng Đình Đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP (sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập theo Quyết định số 4897/QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 29/10/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/4/2013. Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP và chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014.

Tên Công ty: **Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 8 - CTCP**

Trụ sở: Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 30/06/2014 thì Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: **589.914.260.000 đồng**. (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm mười bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./).

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, xây dựng, dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu:
Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị:
Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
Chi tiết: - Thiết kế công trình cầu; - Thiết kế kết cấu công trình đường bộ; - Thiết kế công trình giao thông cầu đường; - Thiết kế công trình đường bộ; - Giám sát thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật; Giao thông vận tải; Thủy lợi, thủy điện; - Giám sát công tác XD&HT công trình giao thông; - Giám sát công tác Xây dựng và hoàn thiện: Công trình Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Công trình giao thông (Cầu - đường bộ); - Khảo sát địa chất công trình; - Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông; - Thẩm tra dự án đầu tư các công trình xây dựng giao thông, công nghiệp dân dụng. - Thiết kế xây dựng công trình cầu đường;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng; kiểm định chất lượng công trình;
- Sản xuất pin và ắc quy:
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp ắc quy các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động:
Chi tiết: Xuất khẩu lao động (Hoạt động theo giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp);
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
Chi tiết: - Ủy thác mua bán hàng hóa - Xuất nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty bao gồm các Công ty con:

TT	Công ty	Ngành nghề	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND	% Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Việt Nam	Xây dựng, Kinh doanh	99,10	15.360.000.000	99,10
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cienco8	XNK, Xây dựng, Kinh doanh	99,88	7.990.000.000	99,88
3	Công ty CP Tổng công ty Địa ốc Cienco8	Xây dựng	99,80	83.313.000.000	99,80
4	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 816	Xây dựng	99,80	7.798.560.000	66,00
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy 819	Xây dựng	99,80	4.990.000.000	99,80
6	Công ty Cổ phần Tổng công ty Liên doanh xây dựng công trình 18	Xây dựng	99,80	9.980.000.000	99,80
7	Công ty Cổ phần Xây dựng 879	Xây dựng	99,43	4.304.200.000	99,60
8	Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75	Xây dựng	42,00	27.780.893.300	42,00

Tại Công ty Cổ phần Xây dựng cầu 75. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8-CTCP ngoài tỷ lệ biểu quyết theo tỷ lệ vốn góp 42%, Tổng Công ty còn được các cổ đông khác ủy quyền thêm 25,24% quyền biểu quyết, tổng quyền biểu quyết của Tổng Công ty là: 67,24%.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát các công ty con) được lập theo kỳ báo cáo tài chính hàng năm . Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ động không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh . Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản , công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư, Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi / lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết , được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi dưới 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;

Có thời hạn thu hồi trên 01 năm hoặc 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn”.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán được xác định như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	2 - 20

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính, được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi và phân loại theo kỳ hạn phải trả, đối tượng trả nợ, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

* M.S.D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	18.507.043.334	23.503.414.559
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.104.929.111	59.913.047.656
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	25.871.000.000
Cộng	<u>238.611.972.445</u>	<u>109.287.462.215</u>

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	<u>12.606.487.922</u>	<u>12.606.487.922</u>	<u>10.203.097.972</u>	<u>10.203.097.972</u>
Cho vay ngắn hạn Công ty Xây dựng Cầu 75	3.225.004.085	3.225.004.085	851.956.328	851.956.328
Cho vay ngắn hạn CP Xuất nhập khẩu Cienco8	9.381.483.837	9.381.483.837	9.351.141.644	9.351.141.644
Cộng	<u>12.606.487.922</u>	<u>12.606.487.922</u>	<u>10.203.097.972</u>	<u>10.203.097.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	106.469.334.884	-	131.100.696.983	-
- Ký cược, ký quỹ	159.140.484	-	42.269.739.059	-
- Phải thu các công trình, các đội	10.055.029.981	-	12.795.344.988	-
- Phải thu các đơn vị	96.255.164.419	-	76.035.612.936	-
Dài hạn	6.776.298.605	-	7.199.078.318	-
- Ký cược, ký quỹ	3.798.099.441	-	2.193.739.766	-
- Phải thu khác.	2.978.199.164	-	5.005.338.552	-
Cộng	113.245.633.489	-	138.299.775.301	-

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty CP XDCT giao thông 874</i>	66.757.837.382	-	66.757.837.382	-
<i>Công ty CP CIENCO 875</i>	33.240.179.029	-	33.240.179.029	-
<i>Công ty CP CIENCO892</i>	51.377.894.085	-	51.377.894.085	-
<i>Công ty CP XDCT GT Việt Lào</i>	37.563.230.620	-	27.650.437.881	-
<i>Công trình Cầu Kim Chính</i>	7.219.329.793	-	7.219.329.793	-
<i>Công trình Cầu Mễ Trại</i>	10.479.136.901	-	10.479.136.901	-
<i>Gói 8 cầu vượt tuyến tránh QL15A</i>	1.913.846.000	-	1.913.846.000	-
<i>Công trình Cầu Hợp Lý</i>	-	-	9.235.853.750	-
<i>Công trình Cầu Bó Củng</i>	7.917.071.500	-	7.917.071.500	-
<i>Các đối tượng khác</i>	51.405.492.760	-	54.421.587.907	-
Cộng	267.874.018.070	-	270.213.174.228	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.623.555.878	-	29.230.789.014	-
Công cụ, dụng cụ	5.838.738.256	-	2.914.275.597	-
Chi phí SXKD dở dang	590.550.655.606	-	478.011.486.700	-
Cộng	626.012.949.740	-	510.156.551.311	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>												
Tại ngày 01/01/2022	164.420.888.294	264.722.341.664	25.121.971.790	33.836.488.736	996.164.197	489.097.854.681	2.655.477.980	135.500.000	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	2.655.477.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	135.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	7.863.304.633	(7.863.304.633)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(431.176.275)	(4.643.727.415)	(451.733.334)	(369.738.364)	-	(5.896.375.388)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(83.000.000)	-	-	-	-	-	(83.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	163.989.712.019	262.869.592.229	32.533.543.089	25.603.445.739	913.164.197	485.909.457.273	2.655.477.980	135.500.000	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>												
Tại ngày 01/01/2022	52.081.490.179	197.511.932.892	17.428.623.034	13.909.333.012	913.598.549	281.844.977.666	19.624.085.768	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	3.535.724.299	11.849.811.558	1.553.819.458	2.655.965.301	28.765.152	5.011.200.969	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	(437.158.704)	487.880.936	3.651.186.847	(3.651.186.847)	(50.722.232)	(5.011.200.969)	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.497.181.961)	(451.733.334)	(62.285.674)	-	(222.887.709)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(222.887.709)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	55.180.055.774	205.129.555.716	22.181.896.005	12.851.825.792	891.641.469	296.234.974.756	19.624.085.768	-	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>												
Tại ngày 01/01/2022	112.339.398.115	67.210.408.772	7.693.348.756	19.927.155.724	82.565.648	207.252.877.015	2.655.477.980	135.500.000	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	108.809.656.245	57.740.036.513	10.351.647.084	12.751.619.947	21.522.728	189.674.482.517	2.655.477.980	135.500.000	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

	<u>Tài sản vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	795.000.000	795.000.000
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>795.000.000</u>	<u>795.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	795.000.000	795.000.000
- Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>795.000.000</u>	<u>795.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	10.657.468.448	11.459.236.125
Xây dựng cơ bản: Nhà văn phòng và nhà điều hành sản xuất	4.966.344.288	4.966.344.288
Công trình Trường trung cấp nghề	48.500.000.000	48.500.000.000
Các công trình xây dựng khác	720.599.629	720.599.629
Cộng	<u><u>64.844.412.365</u></u>	<u><u>65.646.180.042</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính dài hạn				
a) Đầu tư vào công ty con	1.040.000.000	-	1.040.000.000	-
<i>Công ty CP ĐTXD Lắp máy Việt Lào (i)</i>	1.040.000.000	-	1.040.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	215.153.267.039	-	215.153.267.039	-
<i>Công ty CP Đầu tư XDCT 809 - Cienco8</i>	1.581.500.000	-	1.581.500.000	-
<i>Công ty CP XDCT Giao thông 842</i>	7.678.500.000	-	7.678.500.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 838</i>	7.869.000.000	-	7.869.000.000	-
<i>Công ty CP XDCT Giao thông 820</i>	6.085.000.000	-	6.085.000.000	-
<i>Công ty CP TV công nghệ XD 868 - Cienco8</i>	39.872.421	-	39.872.421	-
<i>Công ty CP Đầu tư và XDCT GT 874</i>	5.880.000.000	-	5.880.000.000	-
<i>Công ty CP XDCT Giao thông 889</i>	3.517.400.000	-	3.517.400.000	-
<i>Công ty cổ phần CIENCO 892</i>	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
<i>Công ty TNHH Khoáng sản Bàn Cầm</i>	-	-	-	-
<i>Công ty CP ĐTXD 898 - Cienco8</i>	69.366.034	-	69.366.034	-
<i>Công ty CP XDCT giao thông 810</i>	26.737.191.415	-	26.737.191.415	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây</i>	3.607.452.261	-	3.607.452.261	-
<i>Công ty CP XDCT giao thông Việt Lào</i>	3.682.000.000	-	3.682.000.000	-
<i>Công ty CP ĐTPT Sông cầu Thái Nguyên</i>	98.854.807.416	-	98.854.807.416	-
<i>Công ty TNHH và Đầu tư - BT Cam Lộ-Túy Loan</i>	42.523.167.053	-	42.523.167.053	-
<i>Công ty khác</i>	4.328.010.439	-	4.328.010.439	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.405.420.821	-	5.405.420.821	-
<i>Công ty CP Tư vấn XD giao thông 8</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 808</i>	373.807.414	-	373.807.414	-
<i>Công ty CP XDCT giao thông 872</i>	3.031.613.407	-	3.031.613.407	-
<i>Công ty CP ĐTXD 886 - Thành Nam</i>	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	221.598.687.860	-	221.598.687.860	-
			Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
			VND	VND
			263.770.284.408	263.770.284.408

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần ĐTXD lắp máy Việt Lào tương ứng với tỷ lệ sở hữu 52% vốn điều lệ. Do khoản đầu tư phát sinh ngày 22/11/2022 nên Công ty chưa lập Báo cáo tài chính năm 2022, theo đó Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa loại trừ khoản đầu tư nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	69.514.558.434	57.566.049.567
Chi phí cải tạo văn phòng	6.025.155.892	10.013.793.830
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.103.258.712	9.721.656.059
Chi phí khác	54.386.143.830	37.830.599.678
Dài hạn	98.069.082.577	63.335.501.116
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.441.052.931	33.264.382.886
Chi phí bảo lãnh	6.748.650.794	2.029.651.389
Chi phí chờ phân bổ	82.879.378.852	28.041.466.841

11. Lợi thế thương mại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	3.495.904.181	3.495.904.181
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	-	-
Tăng (giảm) khác	(3.495.904.181)	-
Tại ngày cuối năm	-	3.495.904.181

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.685.124.782	15.796.998.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.107.875.860	7.679.508.609
Thuế thu nhập cá nhân	712.143.497	2.259.097.828
Thuế tài nguyên	2.159.678.718	1.098.125.869
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.389.688.176	14.767.810.157
Các loại thuế khác	15.328.609.203	14.960.597.996
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.206.797.754	2.987.526.675
Cộng	59.589.917.990	59.549.665.654

13. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí nghiệm thu thanh toán các công trình	89.835.570.997	70.694.360.059
Trích trước chi phí lãi tiền vay	3.764.084.361	3.764.084.361
Cộng	93.599.655.358	74.458.444.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.808.810.175	3.428.056.638
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	7.436.633.359	7.429.120.634
Phải trả về cổ phần hoá	7.268.039.710	490.023.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.852.491.029	98.606.743.211
Cộng	<u><u>158.365.974.273</u></u>	<u><u>109.953.944.293</u></u>
Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.034.031.855	11.281.480.916
Cộng	<u><u>11.034.031.855</u></u>	<u><u>11.281.480.916</u></u>

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà N1	24.153.176.131	26.829.865.131
Doanh thu cho thuê nhà N3	26.111.409.446	28.731.730.246
Cộng	<u><u>50.264.585.577</u></u>	<u><u>55.561.595.377</u></u>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 8-CTCP
Số 18 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

16. Vay và Nợ thuế tài chính

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	143.356.558.045	143.356.558.045	49.527.116.062	49.527.116.062
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>	<i>1.740.428.657</i>	<i>1.740.428.657</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng</i>	<i>56.686.928.811</i>	<i>56.686.928.811</i>	<i>12.522.064.824</i>	<i>12.522.064.824</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>19.155.259.178</i>	<i>19.155.259.178</i>	<i>17.742.526.854</i>	<i>17.742.526.854</i>
<i>Vay các cá nhân</i>	<i>65.773.941.399</i>	<i>65.773.941.399</i>	<i>19.262.524.384</i>	<i>19.262.524.384</i>
<i>Vay các đối tượng khác</i>	<i>17.521.748.991</i>	<i>17.521.748.991</i>	<i>18.157.305.027</i>	<i>18.157.305.027</i>
<i>Vay và nợ dài hạn dài hạn</i>	<i>216.885.240</i>	<i>216.885.240</i>	<i>552.441.276</i>	<i>552.441.276</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Hà Tây</i>	<i>17.304.863.751</i>	<i>17.304.863.751</i>	<i>17.604.863.751</i>	<i>17.604.863.751</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây</i>	<i>160.878.307.036</i>	<i>160.878.307.036</i>	<i>67.684.421.089</i>	<i>67.684.421.089</i>
Cộng	160.878.307.036	160.878.307.036	67.684.421.089	67.684.421.089

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Vốn khác của chủ sở hữu VND		LNST thuế chưa phân phối VND		Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư tại ngày 01/01/2021	589.914.260.000	125.388.900	156.959.243	2.466.540.000	79.668.277.477	55.816.758.265	728.148.183.885	9.051.340.163	9.051.340.163	9.051.340.163	9.051.340.163	9.051.340.163	9.051.340.163
<i>Lãi / (lỗ) trong năm</i>	-	-	-	-	9.051.340.163	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Tăng (Giảm) khác</i>	-	(10.500.000)	-	2.987.860.000	342.682.075	9.818.793.798	13.138.835.873	342.682.075	9.818.793.798	13.138.835.873	9.818.793.798	13.138.835.873	13.138.835.873
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	(6.036.098.000)	-	-	(6.036.098.000)	-	-	-	(6.036.098.000)	(6.036.098.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	5.454.400.000	83.026.201.715	65.635.552.063	744.302.261.921	83.026.201.715	65.635.552.063	744.302.261.921	65.635.552.063	744.302.261.921	744.302.261.921
<i>Lãi / (lỗ) trong năm</i>	-	-	-	-	5.366.848.347	-	-	5.366.848.347	-	-	-	-	5.366.848.347
<i>Tăng (Giảm) khác</i>	-	-	-	3.648.520.000	3.636.738.131	319.716.766	7.604.974.897	3.636.738.131	319.716.766	7.604.974.897	319.716.766	7.604.974.897	7.604.974.897
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	(6.633.670.000)	-	-	(6.633.670.000)	-	-	-	-	(6.633.670.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	589.914.260.000	114.888.900	156.959.243	9.102.920.000	85.396.118.193	65.955.268.829	750.640.415.165	85.396.118.193	65.955.268.829	750.640.415.165	65.955.268.829	750.640.415.165	750.640.415.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

TT	Tên cổ đông	Cổ phần sở hữu		Tỷ lệ (%)
		CP	Giá trị CP nắm giữ VND	
1	Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn NN	10.868.238	108.682.380.000	18,42%
2	Công ty TNHH CK NH TMCP Ngoại thương VN	1.750.000	17.500.000.000	2,97%
3	Ông Lương Minh Tường	20.676.400	206.764.000.000	35,05%
4	Bà Đinh Thị Hương Giang	7.940.537	79.405.370.000	13,46%
5	Bà Đinh Thị Bảo	1.700.000	17.000.000.000	2,88%
6	Ông Lương Quang Tuấn	1.670.000	16.700.000.000	2,83%
7	Bà Lương Minh Tuyết	1.429.924	14.299.240.000	2,42%
8	Bà Lê Thị Thu Trang	1.100.000	11.000.000.000	1,86%
9	Ông Nguyễn Hồng Quạng	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
10	Ông Nguyễn Trung Dũng	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
11	Ông Hồ Tuấn Sỹ	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
12	Ông Bùi Việt Trung	1.000.000	10.000.000.000	1,70%
13	Ông Lê hữu Cầu	950.000	9.500.000.000	1,61%
14	Ông Nguyễn Văn Phú	900.000	9.000.000.000	1,53%
15	Ông Trịnh Hoàng Dũng	900.000	9.000.000.000	1,53%
16	Ông Nguyễn Thanh Bình	700.000	7.000.000.000	1,19%
17	Ông Nguyễn Duy Minh	700.000	7.000.000.000	1,19%
18	Ông Bùi Nam Long	650.000	6.500.000.000	1,10%
19	Ông Trần Đức Thọ	650.000	6.500.000.000	1,10%
20	Ông Phạm Văn Toàn	630.000	6.300.000.000	1,07%
21	Bà Đinh Thu Thủy	600.000	6.000.000.000	1,02%
22	Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	600.000	6.000.000.000	1,02%
23	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	500.000	5.000.000.000	0,85%
24	Các đối tượng khác ()	76.327	763.270.000	0,13%
Tổng cộng			589.914.260.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp đầu năm	589.914.260.000	589.914.260.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	589.914.260.000	589.914.260.000

18. Doanh thu thuần

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.031.722.339.710	1.271.761.514.625
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.850.115.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.548.522.920	122.695.468.638
Cộng	1.234.270.862.630	1.398.307.098.794
Các khoản giảm trừ doanh thu	270.937.465	845.141.597
- Hàng bán bị trả lại	270.937.465	845.141.597
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.233.999.925.165	1.397.461.957.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. Giá vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	967.365.803.042	1.153.202.253.163
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.832.036.108
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.401.994.881	97.019.431.312
Giá vốn khác	-	-
Cộng	1.161.767.797.923	1.254.053.720.583

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.072.955.898	2.562.401.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	334.805.472
Cộng	2.072.955.898	2.897.206.492

21. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.552.541.032	2.270.583.628
Chi phí tài chính khác	1.526.398.751	938.071.966
Cộng	6.078.939.783	3.208.655.594

22. Lợi nhuận khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.300.296.034	6.099.140.928
Cho thuê kho bãi	618.597.818	969.093.273
Bán bê tông	1.077.837.034	-
Các khoản khác	10.360.822.373	2.109.249.603
Cộng	16.357.553.259	9.177.483.804
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	1.207.550.877	3.245.800.448
Cho thuê kho bãi	650.210.786	-
Bán bê tông	218.813.380	-
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	-	220.405.480
Các khoản khác.	4.152.624.584	2.877.466.516
Cộng	6.229.199.627	6.343.672.444
Lợi nhuận khác	10.128.353.632	2.833.811.360



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính		
Lợi nhuận trước thuế	18.349.798.038	30.487.215.581
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	2.317.898.017	3.261.056.665
Cộng: Thu nhập chưa thực hiện	1.047.192.091	-
Cộng: Chi phí không được trừ	1.270.705.926	3.261.056.665
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.667.696.055	33.748.272.246
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.133.539.211	6.749.654.449

Thuế TNDN trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định trên cơ sở tạm tính theo giá trị Thu nhập chịu thuế từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi loại trừ các giao dịch và lãi lỗ chưa thực hiện. Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN phải nộp trên Báo cáo tài chính hợp nhất chỉ mang tính chất tham khảo, số thuế TNDN thực tế phải nộp được tính tại riêng tại từng Công ty con khi quyết toán thuế TNDN.

24. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

PT Phòng TC-KT

Giám đốc Ban TC-KT

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Đình Dương

Lưu Việt Hà

Nguyễn Văn Phú

Đặng Đình Đẩu